

Bản án số: **03/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 16 - 4 - 2020
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia.

2. Ông Nguyễn Quang Chung.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2019/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/3/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20/3/2020 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 204/TB – TA ngày 01/4/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lý A D**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp PH A, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Trần Thị Q**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp PT, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt ông D (ông D có đơn xin vắng mặt), bà Q)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2019, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn ông Lý A D thể hiện:

Ông là người dân tộc Tày. Ông nghe, đọc và hiểu được Tiếng Việt. Ông và bà Trần Thị Q tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2018. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2018. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân được 01 (một) năm nay. Nhận thấy tình cảm với bà Q không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Q.

Về con chung: Ông và bà Q chưa có con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông kê khai vợ chồng ông không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông kê khai vợ chồng ông không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông D đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của ông D (bản sao); Sổ hộ khẩu của ông D (bản sao); Đơn xin xác nhận HKTT của bà Q (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông D được ly hôn bà Q.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp D nuôi con: Ông D, bà Q chưa có con chung nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Ông D khai báo ông bà không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Ông D khai báo ông bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Ông D phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông D vắng mặt do ông có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Q vắng mặt lần thứ hai nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Q có địa chỉ tại ấp PT, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Q. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 28/11/2019, ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Q. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông D là nguyên đơn, bà Q là bị đơn trong vụ án.

- Tại phiên tòa, bà Q vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bà Q.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông D và bà Q được xác lập vào năm 2018. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2018. Ông D có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của ông D và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống dẫn đến trong cuộc sống chung thường xuyên mâu thuẫn. Từ đó, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Ông bà đã sống ly thân được 01 (một) năm nay. Trong thời gian sống ly thân, ông bà không qua lại để hàn gắn tình cảm Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông D không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn bà Q vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do bà Q vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của bà Q.

Nhận thấy hôn nhân giữa ông bà không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D là có cơ sở, cho ông D được ly hôn với bà Q để ông bà sớm ổn định cuộc sống gia đình là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về quan hệ nuôi D con và nghĩa vụ cấp D nuôi con chung: Ông bà chưa có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông D khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không có lời khai của bà Q nên khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Ông D khai báo không có. Do không có lời khai của bà Q nên khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Ông D phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý A D.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Lý A D được ly hôn bà Trần Thị Q.
 - Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.
2. Về án phí: Ông D phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005928 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Ông Lý A D và bà Trần Thị Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 69/2018, quyền số 01/2018 ngày 08/11/2018);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

